TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT
Ngày: 23-4-2019
V/v "tranh chấp về hợp đồng gia công".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNHNINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng và bà Phạm Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Bùi Thị Thúy- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng gia công.

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2019/QĐPT-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần X; địa chỉ: Số 01, ngõ 2/6/2A, đường L, tổ 18, phường H, quận H, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân S; địa chỉ: Số 27, ngách 39, ngõ 250, đường K, tổ 27, phường Đ, quận H, Thành phố H là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần C (chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV V); địa chỉ: Đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Minh H; địa chỉ: Số 36A, đường N, phường D, quận Đ, Thành phố H là người đại diện theo ủy quyền;

Bà Dương Thị T; địa chỉ: Số 08, ngách: 25/245, đường N, phố N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/08/2018)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh H; địa chỉ: Phòng 312, nhà K5, khu đô thị V, phường G, quận L, Thành phố H.

4. *Người kháng cáo*: Công ty cổ phần C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2017, bản tự khai, và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/6/2013 Chi nhánh Công ty TNHH MTV V, sau đó chuyển đổi thành Chi nhánh công ty cổ phần C (thống nhất gọi là Chi nhánh công ty cổ phần C và Công ty cổ phần C) và Công ty cổ phần X, ký hợp đồng khoán công việc số 20/HĐKT/2013 với nội dung: Công ty cổ phần X nhận thi công toàn bộ phần đào hữu cơ đắp đất, lu lèn nền đường, đầm cát, đổ bê tông nền đường, xây dựng lắp đặt hàng rào hoa sắt … hạng mục đường gom, rào cách ly các đoạn từ Km 1683+400 – Km 1684+120; Km 1684 + 700 – Km 1685 + 300. Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT là 1.927.288.000 đồng.

Ngày 10/9/2013 Chi nhánh công ty cổ phần C và Công ty cổ phần X, ký hợp đồng thuê khoán số 21/HĐKT/2013 với nội dung: Công ty cổ phần X nhận thi công toàn bộ phần đào hữu cơ đắp đất, lu lèn nền đường, đầm cát, đổ bê tông nền đường, đổ cột bên tông, thanh ngang, lắp dựng hàng rào bê tông … hạng mục đường gom, rào cách ly các đoạn từ Km 1634+900 - Km 1636+700 và đoạn Km 1637 + 205 – Km 1639 + 219 huyện X, tỉnh Đ. Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT là 4.498.031.000 đồng.

Ngày 02/10/2013, Chi nhánh Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần X, ký hợp đồng khoán công việc số 23/HĐKT/2013 với nội dung: Công ty cổ phần X nhậnthi công xây dựng lắp đặt hàng rào hoa sắt … hạng mục đường gom, rào cách ly các đoạn từ Km 1650+040 - Km 1650+300. Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT là 253.605.000 đồng.

Khối lượng công việc Công ty cổ phần X đã hoàn thành và đã được nghiệm thu là 6.415.257.200đồng; hai bên đã ký thanh lý hợp đồng, Công ty cổ phần X đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng là 6.415.257.200đồng. Tính đến ngày 17/4/2014 Chi nhánh công ty cổ phần C đã cho Công ty cổ phần X tạm ứng 1.050.000.000đồng, tạm ứng tiền mặt là 837.000 đồng. Ngày 06/10/2014, Chi nhánh công ty cổ phần C có thư xác nhận số dư nợ đối với Công ty cổ phần X số tiền là 5.364.420.200 đồng. Ngày 31/12/2014 hai bên đã đối chiếu công nợ, Chi nhánh Công ty cổ phần C còn nợ Công ty cổ phần X 5.364.420.200 đồng. Ngày 16/9/2016, Chi nhánh công ty cổ phần C trả cho Công ty cổ phần X số tiền 25.000.000 đồng. Công ty cổ phần X đã nhiều lần yêu cầu Chi nhánh công ty cổ phần C trả nợ nhưng Chi nhánh không trả. Nay Công ty cổ phần X yêu cầu

Công ty cổ phần C phải trả cho Công ty cổ phần X số tiền 5.339.420.200 đồng (Năm tỷ ba trăm ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/02/2017 cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất là 7,5%/năm.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Trong các giấy ủy quyền số 292/UQ-ĐTNĐ, 205A/UQ-ĐTNĐ, 400/UQ-KHĐT mà nguyên đơn gửi cho bị đơn với nội dung Công ty TNHH MTV V nay là Công ty cổ phần C ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H - Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH MTV V ký hợp đồng với Ban quản lý dự án đường sắt các khu vực 1,2,3 chứ không ủy quyền cho ông H ký hợp đồng với Công ty cổ phần X. Nay Công ty cổ phần X yêu cầu Công ty cổ phần C thanh toán tiền nợ công trình đối với các hợp đồng số 20/HĐKT/2013, hợp đồng số 21/HĐKT/2013 và hợp đồng số 23/HĐKT/2013 với số tiền 5.339.420.200 đồng và tiền lãi là không có căn cứ.

Về hồ sơ công trình: Công ty cổ phần X cung cấp chưa đầy đủ, chưa đủ căn cứ thanh toán theo quy định của pháp luật. Để thanh toán một hợp đồng xây dựng phải dựa trên khối lượng thực tế đã hoàn thành được nghiệm thu và đơn giá hợp đồng.

Về việc nhận thầu: Công ty cổ phần X nhận thầu với Chi nhánh công ty cổ phần C có được sự chấp thuận của Ban quản lý dự án đường sắt hay không?

Về báo cáo tài chính của Công ty cổ phần C: Công ty cổ phần C có nhiều chi nhánh, hàng quý, hàng năm các chi nhánh gửi báo cáo tài chính về Công ty, Công ty tổng hợp số liệu trong báo cáo tài chính của các chi nhánh vào báo cáo tài chính của Công ty. Chi nhánh quản lý chi tiết và có trách nhiệm giải trình hợp lý, hợp lệ trước thanh tra kiểm toán.

Từ những lý do trên Công ty cổ phần C không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần X buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán khoản tiền nợ công trình là 5.339.420.200 đồng. Ông H trực tiếp ký với Công ty cổ phần X thì ông H phải có trách nhiệm thanh toán; sau đó Công ty sẽ có trách nhiệm thanh toán với ông H khi có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ đúng với quy định của Công ty.Nếu hòa giải Công ty cổ phần C sẽ trả cho Công ty cổ phần X 50% số tiền trên.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh H trình bày: Tại giấy ủy quyền số 205A-UQ-ĐTNĐ ngày 09/8/2012 Công ty TNHH MTV V nay là Công ty cổ phần C ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H, Giám đốc Chi nhánh công ty cổ phần C với nội dung: Ông H được quyền sử dụng con dấu, tài khoản của Chi nhánh Công ty TNHH MTV V để giao dịch, thương thảo, ký hợp đồng kinh tế, tổ chức thi công, ký các biên bản, hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3, về việc thi công thực hiện

xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp.

Ngày 26/9/2012 ông H với tư cách là Giám đốc Chi nhánh cùng với Tổng giám đốc công ty ký hợp đồng số 11/2012/HĐXD với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/12/2012,khối lượng công việc Chi nhánh thực hiện tương đương 18.333.362.000 đồng. Ngày 26/11/2015 ông H với tư cách là Giám đốc Chi nhánh cùng với Giám đốc công ty (đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần C) ký phụ lục hợp đồng (không số) với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3, với nội dung điều chỉnh giá hợp đồng và thay đổi thông tin của thành viên liên doanh (bên B). Tại phụ lục hợp đồng này điều chỉnh giá trị khối lượng công việc do Công ty cổ phần C thực hiện tương đương 16.160.719.000 đồng.

Công ty ủy quyền tổ chức thi công nhưng không cung cấp vốn, phương tiện và nhân công, để đảm bảo tiến độ thi công Chi nhánh công ty cổ phần C đã ký 3 hợp đồng khoán công việc với Công ty cổ phần X gồm: Hợp đồng số 20/HĐKT/2013 ngày 10/6/2013 và phụ lục hợp đồng giá trị hợp đồng tạm tính là 1.927.288.000đồng, giá trị thực hiện hợp đồng là 1.923.076.100 đồng; Hợp đồng thuê khoán số 21/HĐKT/2013 và phụ lục hợp đồng ngày 10/9/2013, giá trị khối lượng tạm tính là 4.498.031.000 đồng, giá trị thực hiện hợp đồng là 4.238.576.100 đồng; Hợp đồng khoán công việc số 23/HĐKT/2013 và phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2013 giá trị tạm tính là 253.605.000 đồng, giá trị thực hiện hợp đồng là 253.605.000 đồng.

Công việc mà Công ty cổ phần X phải thi công là: Đào hữu cơ đắp đất, lu lèn nền đường, đầm cát đổ bê tông nền đường, xây dựng lắp hàng rào hoa sắt… hạng mục đường gom tại tỉnh Đ (Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ giao thông vận tải chịu trách nhiệm về nhân công và phương tiện thi công còn nguyên vật liệu là của Chi nhánh). Khối lượng mà Công ty cổ phần X làm đã được nghiệm thu có tổng giá trị 6.415.257.200 đồng.

Trong quá trình thi công: Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 đã tạm ứng cho Chi nhánh công ty cổ phần C 3.767.000.000 đồng, thể hiện trong lệnh có ngày 02/10/2012. Trong báo cáo tài chính năm 2012 của Chi nhánh công ty cổ phần C ở mã số 131 số liệu này đã được Công ty cổ phần C đưa vào báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty. Chi nhánh công ty cổ phần C đã cho Công ty cổ phần X ứng tiền mặt 837.000 đồng và 5 lần chuyển khoảntừ tài khoản của Chi nhánh sang tài khoản của Công ty cổ phần X cụ thể: Ngày 15/11/2013 ứng 300.000.000 đồng, ngày 12/02/2014 ứng số tiền 200.000.000 đồng, ngày 26/3/2014 ứng số tiền 200.000.000 đồng, ngày 28/3/2014 ứng số tiền 200.000.000 đồng, ngày 17/4/2014 ứng số tiền 150.000.000 đồng (có chứng từ gồm ủy nhiệm chi và sổ phụ ngân hàng kèm theo). Các lần chi tiền đều thể hiện trong báo cáo tài chính của Chi nhánh mã 312 vào các năm 2013, năm 2014 số liệu này được Công ty cổ phần C tổng hợp vào báo cáo tài chính của Công ty các năm 2013, 2014. Ngày 06/10/2014 Chi nhánh công ty cổ phần C có thư xác

nhận đối với Công ty cổ phần X số tiền là 5.364.420.200 đồng. Ngày 31/12/2014 Chi nhánh công ty cổ phần C đối chiếu công nợ với Công ty cổ phần X, Chi nhánh còn nợ 5.364.420.200 đồng. Ngày 16/09/2016 Chi nhánh trả thêm cho Công ty cổ phần X 25.000.000 đồng. Hiện tại, Chi nhánh công ty cổ phần C còn nợ Công ty cổ phần X 5.339.420.200 đồng.

Năm 2014 Công trình đã hoàn thành được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Tháng 01 năm 2017 Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 đã chi trả cho Chi nhánh công ty cổ phần C 8.223.082.000 đồng. Ngày 01/8/2018 Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 xác nhận với nội dung: Chi nhánh công ty TNHH MTV V (nay là Công ty cổ phần C) thi công các hạng mục công trình giai đoạn 2 - kế hoạch 1856 tuyến đường sắt Hà Nội – TP Hồ Chí Minh (đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2014), hai bên đã quyết toán công trình, Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 đã thanh toán hết số công nợ cho bên Chi nhánh công ty cổ phần C vào tháng 01 năm 2017. Ông H đã nhiều lần có văn bản đề nghị Công ty cổ phần C chi trả cho Công ty cổ phần X số tiền nợ là 5.339.420.200 đồng nhưng Công ty chỉ hứa mà không chi trả. Ngày 22/12/2017 Chi nhánh công ty cổ phần C đã chuyển số tiền 15.100.000.000 đồng vào tài khoản của Tổng công ty vận tải T (Trong đó có 8.223.082.000 đồng do Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 thanh toán tháng 01/2017). Công ty cổ phần X đã nhiều lần đòi nợ, ông H khất nợ với lý do tiền chưa được chủ đầu tư thanh toán, nay chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3) đã thanh toán toàn bộ các khoản nợ cho Chi nhánh, đề nghị Công ty cổ phần C trả nợ cho Công ty cổ phần X.

Tại bản án số: 07/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 84, 87, 142 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 178, 179, 180, 181, 183, 306 Luật thương mại; Án lệ số 09/AL của Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần C.

Buộc Công ty cổ phần C trả cho Công ty cổ phần X số tiền 6.042.443.200đ (Sáu tỷ không trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm đồng) trong đó tiền nợ gốc là 5.339.420.200 đồng, tiền nợ lãi chậm trả là 703.023.000 đồng.

Kể từ ngày 03/11/2018 Công ty cổ phần C còn phải trả nợ lãi cho Công ty cổ phần X với mức lãi suất 7,5%/năm trên số nợ gốc là 5.339.420.200 đồng cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí: Buộc Công ty cổ phần C phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.042.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho Công ty cổ phần X số tiền là 56.680.000 đồng (Năm mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/ 0000818 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/11/2018 Công ty cổ phần C kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình; lý do kháng cáo:Hợp đồng không có chữ ký của người đủ thẩm quyền, không có ủy quyền của người có đủ thẩm quyền nên không đảm bảo tính pháp lý. Hồ sơ thanh toán của nguyên đơn không đảm bảo điều kiện để được thanh toán theo quy định của pháp luật đối với nhà thầu phụ. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm thiếu căn cứ, áp dụng pháp luật chưa đầy đủ, khiên cưỡng, không thấu tình, đạt lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm:Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận đề nghị chỉ thanh toán 60% khoản nợ của bị đơn; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị: Nếu nguyên đơn nhất trí thì bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn 60% khoản tiền còn nợ; nếu không nhất trí thì ông Nguyễn Thanh H phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ cho nguyên đơn và bị đơn sẽ thanh toán cho ông Hải, khi ông H cung cấp đủ hồ sơ thanh toán theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H: Không chấp nhận việc ông phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn,đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu ý kiến: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần C; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình. Buộc Công ty cổ phần Cảng N phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty cổ phần Cảng N là bị đơn nên có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Công ty cổ phần Cảng N đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của

người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm Đơn khởi kiện ngày 16/8/2017 của Công ty cổ phần X là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, ban hành và tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật. Về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm của bản án đúng quy định tại các Điều 11, 12, 14 và Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự và không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng.

[3] Xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần Cảng N:

[3.1] Đối với Hợp đồng số 20/HĐKT/2013; Hợp đồng số 21/HĐKT/2013; Hợp đồng số 23/HĐKT/2013 được ký kết bởi người đứng đầu Chi nhánh công ty cổ phần C và người đứng đầu của Công ty cổ phần X; việc ký kết hợp đồng là sự tự nguyện của các bên, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; ông H với tư cách là người đứng đầu Chi nhánh đã thực hiện việc ký kết hợp đồng theo sự ủy quyền của Công ty. Giấy ủy quyền số 205A-UQ-ĐTNĐ ngày 09/8/2012 do người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV V ký có nội dung ủy quyền cho ông H… "*tổ chức thi công*", vì vậy 03 bản hợp đồng nêu trên đều bảo đảm tính pháp lý, có hiệu lực thi hành và không bị vô hiệu.

[3.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty cổ phần X đã thực hiện đúng với các điều khoản đã ký kết, được Chi nhánh công ty cổ phần C ký nghiệm thu, chốt khối lượng hoàn thành và đã thanh lý hợp đồng. Các công trình do Công ty cổ phần X tham gia thi công theo hợp đồng đã được bên thứ 3 là Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 (chủ đầu tư) chấp nhận quyết toán và đưa vào sử dụng.

[3.3] Về số tiền còn nợ: Ngày 30/9/2014 Chi nhánh công ty cổ phần C và Công ty cổ phần X đã ký thanh lý 03 bản hợp đồng; đến ngày 30/12/2014 đối chiếu công nợ, Chi nhánh công ty cổ phần C còn nợ 5.364.420.200 đồng. Ngày 16/09/2016 Chi nhánh công ty cổ phần C trả thêm 25.000.000 đồng. Hiện nay, Chi nhánh công ty cổ phần Cảng Ninh Bình còn nợ Công ty cổ phần X 5.339.420.200 đồng (chưa tính tiền lãi do chậm thanh toán).

[3.4] Về nghĩa vụ thanh toán: Theo như thỏa thuận tại mục 4.3 Điều 4 của Hợp đồng số 20/HĐKT/2013; Hợp đồng số 21/HĐKT/2013; Hợp đồng số 23/HĐKT/2013 có nêu: *"Bên A sẽ thanh toán cho bên B giá trị hợp đồng còn lại sau 30 ngày kể từ khi hai bên ký bản thanh lý hợp đồng và bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A"*. Công ty cổ phần X đã hoàn tất mọi thủ tục giấy tờ để phục vụ cho việc thanh toán theo thỏa thuận (Ngày 30/9/2014 hai bên ký thanh lý hợp đồng và hoàn thành việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng).

Theo giấy ủy quyền số 205A-UQ-ĐTNĐ ngày 09/8/2012 Công ty TNHH MTV V nay là Công ty cổ phần C ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H, Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH MTV V với nội dung: *Ông Nguyễn Thanh H được quyền sử dụng con dấu, mã số thuế và tài khoản của Chi nhánh công ty TNHH MTV V để giao dịch, thương thảo, ký kết hợp đồng kinh tế, tổ chức thi công, ký các biên bản, hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 về việc thi công thực hiện xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp.*

Với nội dung nêu trên thì Công ty cổ phần C đã ủy quyền cho ông H là Giám đốc chi nhánh được quyền lấy danh nghĩa Chi nhánh công ty TNHH MTV V ký kết hợp đồng và thực hiện tất cả các công đoạn của hợp đồng đã ký kết với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3. Trong đó ông H được quyền *"tổ chức thi công"*, không có điều khoản nào cấm ông H thuê, khoán người khác trong quá trình thi công. Như vậy, việc ông H ký kết, thực hiện và đã hoàn thành hợp đồng đã ký kết với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3 là đã làm theo sự ủy quyền của Công ty cổ phần C. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Chi nhánh, Công ty cổ phần C đã biết rõ quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng giữa Chi nhánh công ty cổ phần C với Công ty cổ phần X nhưng không phản đối và sau đó Công ty đã quản lý, xử lý số tiền thu được từ các hợp đồng do ông H ký kết và thực hiện.Sau khi Chi nhánh tổ chức thi công xong hợp đồng đã ký kết với Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3, ngày 26/11/2015 Giám đốc Công ty cổ phần C đã tham gia ký Phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá hợp đồng và thay đổi thông tin của thành viên liên danh với chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 3; sự kiện này cũng đã chứng minh Công ty cổ phần C luôn theo sát, kiểm tra, giám sát và chấp nhận việc "tổ chức thi công" của ông H để thực hiện hợp đồng đã ký kết.

Theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định tại Điều 92 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 84 của Bộ luật dân sự năm 2015: "*Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân*", "*Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh….xác lập, thực hiện*".

Từ các căn cứ và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm đã buộc Công ty cổ phần C phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần X số tiền 6.042.443.200 đồng, trong đó tiền nợ chưa thanh toán của ba hợp đồng là 5.339.420.200 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán 703.023.000 đồng là thấu tình đạt lý, có căn cứ và đúng pháp luật. Yêu cầu, lý do kháng cáo của Công ty cổ phần C không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án, có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]Về án phí:Công ty cổ phần C phải nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí: Công ty cổ phần C phải nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo biên lai số AA/2018/0000950 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình; Công ty cổ phần C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/4/2019).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP.Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP.N;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tử Lượng